

| | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------|---------------|
| Ngày 31/12/2024 | 10,600 VNĐ | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 1.0% | -3.6% | -23.2% |

| | |
|------------|---|
| 2024 | |
| ROE | 1.1% +/- YoY ▲ 0.1% |

| | | | |
|-------------|--------|-------------------------|--------------------------|
| | Q4/24 | | |
| DT thuần | 448 | QoQ ▲ 168 ▲ 59.9% | YoY ▲ 65.0 ▲ 16.9% |
| | tỷ VNĐ | | |

| | | |
|-------------|--------|-------------------------|
| | 2024 | |
| DT thuần | 1,391 | YoY ▼ 57.0 ▼ 3.9% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-----------|--------|-------------------------|--------------------------|
| | Q4/24 | | |
| LN gộp | 22.2 | QoQ ▲ 16.0 ▲ 260% | YoY ▲ 2.60 ▲ 13.4% |
| | tỷ VNĐ | | |

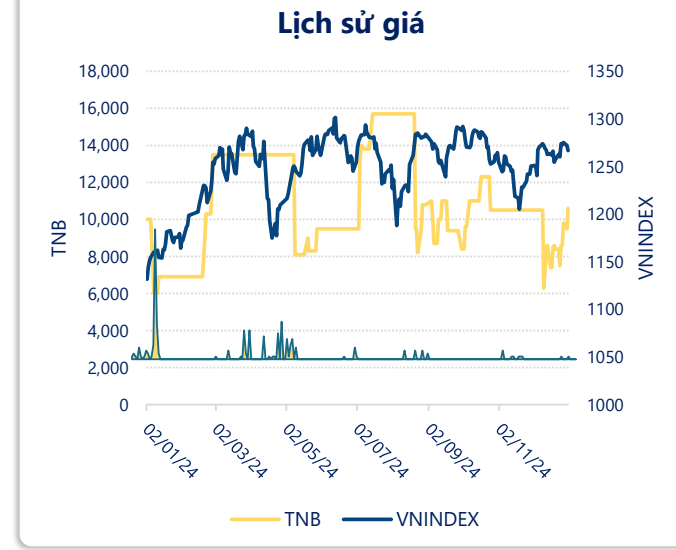
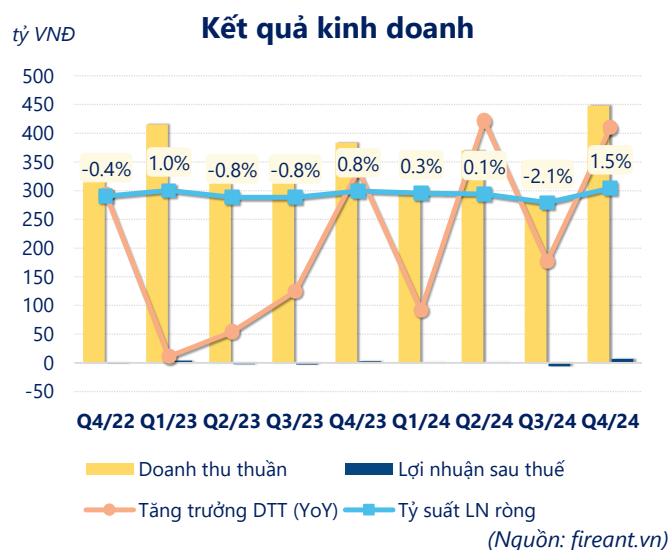
| | | |
|--------|--------|-------------------------|
| | 2024 | |
| LN gộp | 58.3 | YoY ▼ 4.40 ▼ 7.0% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-------------|--------|-------------------------|-------------------------|
| | Q4/24 | | |
| LN thuần | 7.74 | QoQ ▲ 14.1 ▲ 222% | YoY ▲ 3.92 ▲ 103% |
| | tỷ VNĐ | | |

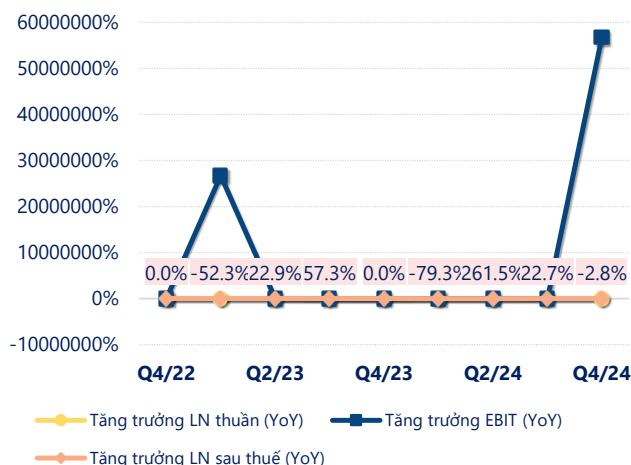
| | | |
|----------|--------|--------------------------|
| | 2024 | |
| LN thuần | 3.08 | YoY ▲ 0.55 ▲ 21.9% |
| | tỷ VNĐ | |

| | | | |
|-------------|--------|-------------------------|-------------------------|
| | Q4/24 | | |
| LN sau thuế | 6.80 | QoQ ▲ 12.7 ▲ 215% | YoY ▲ 3.79 ▲ 126% |
| | tỷ VNĐ | | |

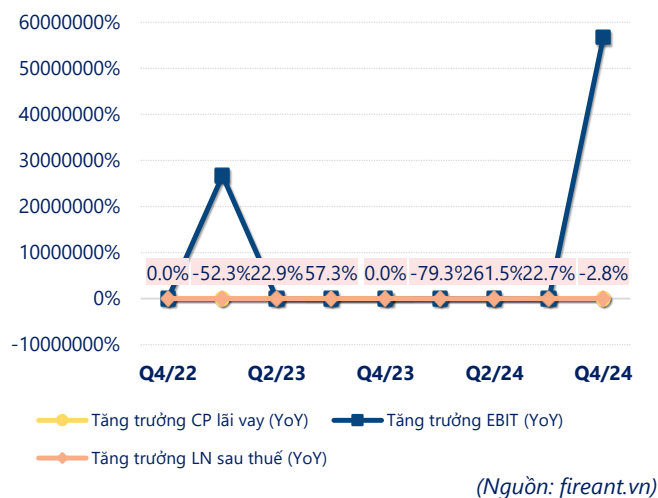
| | | |
|-------------|--------|-------------------------|
| | 2024 | |
| LN sau thuế | 1.93 | YoY ▲ 0.15 ▲ 8.9% |
| | tỷ VNĐ | |



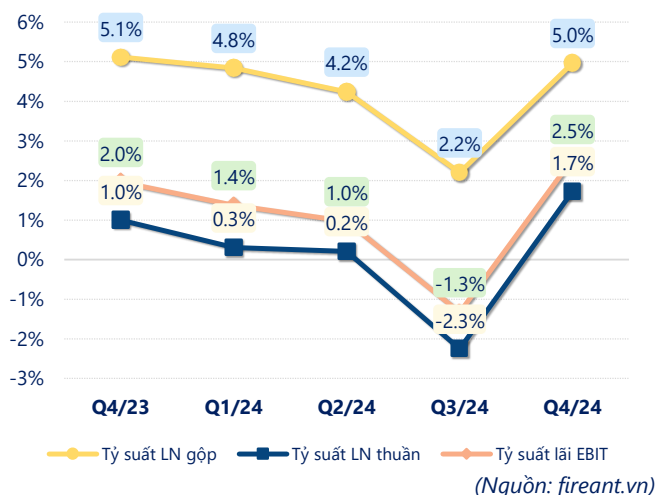
Tăng trưởng lợi nhuận



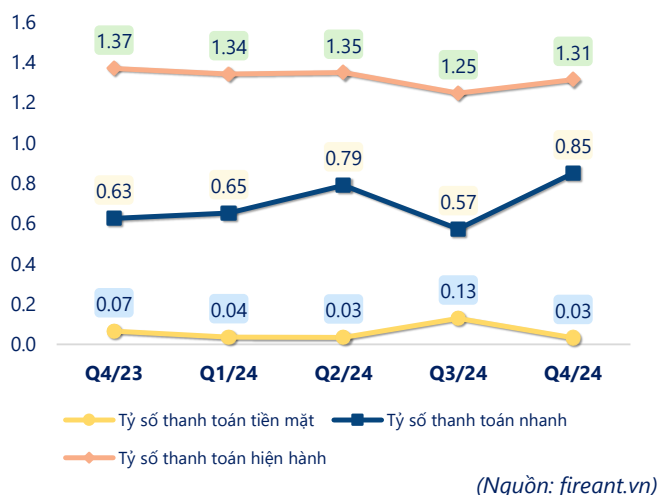
Tăng trưởng chi phí



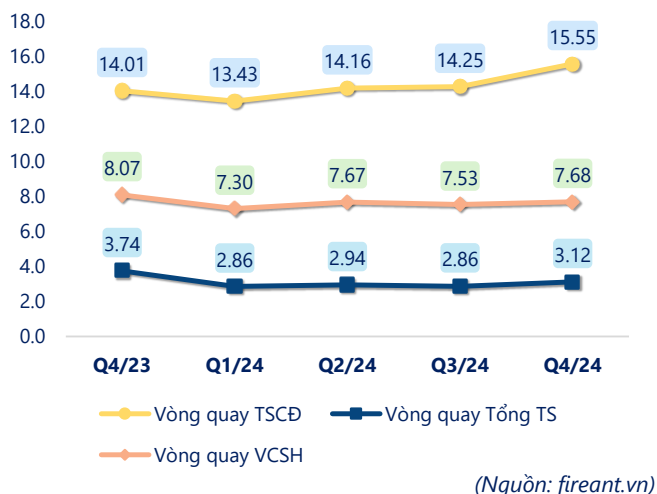
Tỷ suất lợi nhuận



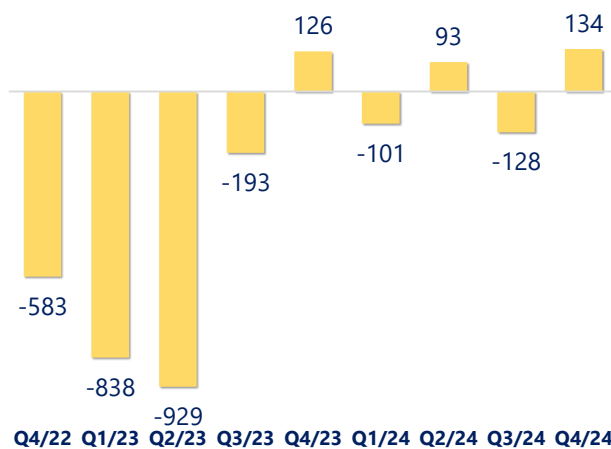
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



EPS



| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần | 448 | 383 | 16.9% | 1,391 | 1,448 | -3.9% |
| Giá vốn hàng bán | 426 | 364 | 16.9% | 1,333 | 1,385 | -3.7% |
| Lợi nhuận gộp | 22.2 | 19.6 | 13.4% | 58.3 | 62.7 | -7.0% |
| Doanh thu HĐTC | 1.46 | 0.48 | 205% | 2.67 | 2.19 | 21.8% |
| Chi phí TC | 3.59 | 3.90 | -7.9% | 13.3 | 16.3 | -18.3% |
| Chi phí lãi vay | 3.55 | 3.45 | 2.9% | 12.3 | 14.3 | -14.0% |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0.00 | | 0 | 0 | |
| Chi phí bán hàng | 4.02 | 3.67 | 9.6% | 13.9 | 12.8 | 8.3% |
| Chi phí QLDN | 8.34 | 8.70 | -4.1% | 30.6 | 33.2 | -7.7% |
| LN thuần từ HĐKD | 7.74 | 3.82 | 103% | 3.08 | 2.53 | 21.9% |
| Lợi nhuận khác | 0.09 | 0.24 | -63.8% | -0.13 | 0.29 | -145% |
| LN trước thuế | 7.82 | 4.06 | 92.7% | 2.95 | 2.82 | 4.8% |
| Lợi nhuận sau thuế | 6.80 | 3.01 | 126% | 1.93 | 1.78 | 8.9% |
| LNST của CĐ cty mẹ | 6.80 | 3.01 | 126% | 1.93 | 1.78 | 8.9% |

(Nguồn: fireant.vn)

